|  |  |
| --- | --- |
| **Năm học 2022 -2023**  **-------------------------**  **Mã đề: 901** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **Môn: Địa lí - Lớp 9 - Thời gian: 45 phút**  ***Ngày kiểm tra: 26/12/2022***  **-----------------------** |

***Lưu ý: -*** *Học sinh không làm bài vào đề kiểm tra. Ghi mã đề vào bài kiểm tra*

***-*** *Học sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam (NXB Giáo dục Việt Nam)*

**I/ Trắc nghiệm khách quan (7,0 điểm)**

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động nước ta?

A. Dồi dào, tăng nhanh. B. Tăng chậm. C. Hầu như không tăng. D. Dồi dào, tăng chậm.

**Câu 2.** Cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến gỗ và cho sản xuất là loại rừng nào?

A. Rừng đặc dụng. B. Rừng sản xuất. C. Rừng nguyên sinh. D. Rừng phòng hộ.

**Câu 3.**Các khu rừng đầu nguồn, các cánh rừng chắn cát bay ven biển,… thuộc loại rừng nào?

A. Rừng phòng hộ. B. Rừng đặc dụng. C. Rừng nguyên sinh. D. Rừng sản xuất.

**Câu 4.** Dựa vào Atlat địa lý Việt Nam, cho biết các nhà máy nhiệt điện có công suất trên 1000MW của nước ta là:

A. Phả Lại, Cà Mau, Sơn La. B. Hòa Bình, Phả Lại, Phú Mĩ.

C. Hòa Bình, Phú Mĩ, Phả Lại. D. Phả Lại, Phú Mĩ, Cà Mau.

**Câu 5.** Các hoạt động dịch vụ tập trung nhiều nhất ở đâu?

A. Các vùng duyên hải ven biển. B. Các cao nguyên đất đỏ ba dan.

C. Các thành phố lớn, thị xã, khu công nghiệp. D. Các đồng bằng phù sa màu mỡ.

**Câu 6.**Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất ở nước ta **không** biểu hiện ở đặc điểm nào sau đây?

A. Là nơi tập trung nhiều trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

B. Là hai đầu mối giao thông vận tải, viễn thông lớn nhất cả nước.

C. Là nơi tập trung nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và bệnh viện lớn.

D. Là hai trung tâm thương mại, tài chính ngân hàng lớn nhất nước ta.

**Câu 7.**Nước ta hòa mạng internet vào năm nào?

A. 1995       B. 1996 C. 1997       D. 1998

**Câu 8.**Loại hình bưu chính viễn thông nào phát triển nhanh nhất hiện nay?

A. Điện thoại cố định. B. Internet. C. Điện thoại di động. D. Truyền hính cáp.

**Câu 9.** Di sản thiên nhiên thế giới được UNSESCO công nhận ở nước ta là

A. vịnh Hạ Long. B. vườn quốc gia Cúc Phương.

C. thành phố Đà Lạt. D. vườn quốc gia U Minh Hạ.

**Câu 10.**Trong các tài nguyên du lịch dưới đây, tài nguyên nào là tài nguyên du lịch thiên nhiên?

A. Các công trình kiến trúc. B. Các lễ hội truyền thống. C. Văn hóa dân gian. D. Các bãi tắm đẹp.

**Câu 11.**Trong các tài nguyên du lịch dưới đây, tài nguyên nào **không** phải là tài nguyên du lịch nhân văn?

A. Các công trình kiến trúc. B. Các vườn quốc gia. C. Văn hóa dân gian. D. Các di tích lịch sử.

**Câu 12.**Nước ta chủ yếu nhập khẩu

A. máy móc thiết bị, nguyên liệu và nhiên liệu.

B. lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng.

C. hàng nông, lâm, thủy sản.

D. hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

**Câu 13.** Cho biểu đồ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo vùng, năm 2022

|  |  |
| --- | --- |
| Vùng nào có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2002 lớn nhất cả nước?  A. Tây Nguyên. B. Đồng bằng sông Cửu Long.  C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Hồng. | Câu hỏi trắc nghiệm Địa Lí 9 Bài 15 - Bài tập Địa Lí lớp 9 có lời giải chi tiết |

**Câu 14.**Sự phân bố các trung tâm thương mại **không** phụ thuộc vào

A. quy mô dân số. B. sức mua của người dân.

C. sự phát triển của các hoạt động kinh tế. D. nguồn lao động chất lượng cao.

**Câu 15.**Về mặt tự nhiên Trung du và miền núi Bắc Bộ có đặc điểm chung là

A. chịu tác động rất lớn của biển. C. chịu ảnh hưởng nặng của mạng lưới thủy văn.

B. chịu ảnh hưởng sâu sắc của vĩ độ. D. chịu sự chi phối sâu sắc của độ cao địa hình.

**Câu 16.**Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

A. chè. B. cà phê. C. cao su. D. điều.

**Câu 17.**Các tỉnh **không** thuộc Đồng bằng sông Hồng là:

A. Thái Bình, Nam Định. B. Bắc Giang, Lạng Sơn. C. Hà Nam, Ninh Bình. D. Bắc Ninh, Vĩnh Phúc.

**Câu 18.** Thế mạnh về tự nhiên tạo cho Đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là

A. đất phù sa màu mỡ. B. nguồn nước mặt phong phú. C. địa hình bằng phẳng. D. có một mùa đông lạnh.

**Câu 19.**Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống:

A. sông Hồng và sông Cầu. B. sông Hồng và sông Đà.

C. sông Hồng và sông Thái Bình. D. sông Hồng và sông Lục Nam.

**Câu 20.**Ngành công nghiệp trọng điểm **không** phải của Đồng bằng Sông Hồng là:

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. C. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dung.

B. công nghiệp khai khoáng. D. công nghiệp cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng.

**Câu 21.**Bắc Trung Bộ **không** giáp với vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du miền núi Băc Bộ. C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

**Câu 22.**Các điểm du lịch nổi tiếng **không** thuộc Bắc Trung Bộ là:

A. Đồ Sơn, Cát Bà. B. Sầm Sơn, Thiên Cầm. C. Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng. D. Nhật Lệ, Lăng Cô.

**Câu 23.**Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là

A. Phong Nha – Kẻ Bàng. B. cố đô Huế. C. phố cổ Hội An. D. di tích Mĩ Sơn.

**Câu 24.**Các ngành công nghiệp quan trọng hàng đầu ở Bắc Trung Bộ là:

A. công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp cơ khí.

B. công nghiệp hóa chất và công nghiệp luyện kim.

C. công nghiệp điện lực và công nghiệp khai thác dầu khí.

D. công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng.

**Câu 25.**Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc:

A. tỉnh quảng Nam và Quảng Ngãi. B. tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên.

C. TP Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa. D. tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận.

**Câu 26.**Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

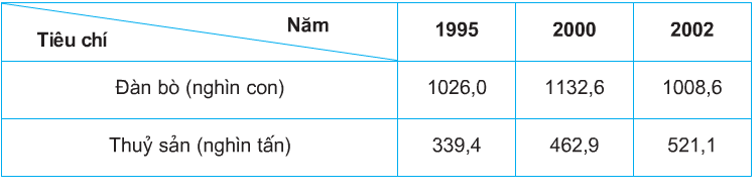
A. Khánh Hòa. B. Bình Định. C. Quảng Nam. D. Quảng Ngãi.

**Câu 27.**Khoáng sản chính của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là:

A. sắt, đá vôi, cao lanh. B. than nâu, mangan, thiếc. C. đồng, apatít, vàng. D. cát thủy tinh, ti tan, vàng.

**Câu 28.**Cho bảng số liệu sau:

MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ



Nhận định nào sau đây đúng với bảng số liệu trên?

A. Sản lượng đàn bò tăng liên tục. B. Sản lượng thủy sản tăng liên tục.

C. Sản lượng đàn bò giảm liên tục. D. Sản lượng thủy sản giảm liên tục.

**II/ Tự luận (3,0 điểm)**

**Câu 1. (1,0 điểm)** Nêu sự khác biệt về tự nhiên và thế mạnh kinh tế của 2 tiểu vùng Đông bắc và Tây bắc?  
**Câu 2. (2,0 điểm)** Cho bảng số liệu**: Mật độ dân số của cả nước và các vùng, năm 2021** *(Đơn vị: người/km2)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Mật độ dân số** |
| Cả nước | 265 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1258 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 139 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 199 |
| Tây Nguyên | 97 |
| Đông Nam Bộ | 631 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 427 |

a) Nhận xét và so sánh về mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng với các vùng khác trong cả nước.

b) Mật độ dân số cao ở vùng Đồng bằng sông Hồng gây khó khăn gì cho phát triển kinh tế – xã hội?

…………………….**Hết**…………………….

**ĐÁP ÁN, HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**MÔN: ĐỊA LÍ 9 (Mã đề: 901)**

**Năm học 2022-2023**

**I/ Trắc nghiệm khách quan (7,0 điểm): Mỗi câu đúng 0,25 điểm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1-A** | **2-B** | **3-A** | **4-D** | **5-C** | **6-A** | **7-C** | **8-C** | **9-A** | **10-D** |
| **11-B** | **12-A** | **13-C** | **14-D** | **15-D** | **16-A** | **17-B** | **18-D** | **19-C** | **20-B** |
| **21-D** | **22-A** | **23-B** | **24-D** | **25-C** | **26-A** | **27-D** | **28-B** |  |  |

**II/ Tự luận (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 1**  **(1,0đ)** | *Sự khác biệt về tự nhiên và thế mạnh kinh tế của 2 tiểu vùng Đông bắc và Tây bắc*  \* Vùng Đông bắc:  Địa hình núi trung bình, thấp, các dãy núi cánh cung. Khí hậu nhiệt đới ẩm, mùa đông lạnh kéo dài.  ->Thế mạnh kinh tế: Giàu tài nguyên khoáng sản, có thế mạnh trồng rừng, thuỷ điện, trồng cây công nghiệp, dược liệu, cây ăn quả, tiềm năng kinh tế, du lịch biển.  \* Vùng Tây Bắc:  Địa hình núi cao, hiểm trở. Khí hậu nhiệt đới ẩm, mùa đông ít lạnh và ngắn.  -> Thế mạnh kinh tế: Phát triển thuỷ điện, trồng rừng, cây công nghiệp, chăn nuôi, du lịch nghỉ mát. | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 2**  **(2,0đ)** | a, Từ bảng số liệu ta thấy rằng, ĐBSH là khu vực có mật độ dân số cao nhất cả nước. Cụ thể: Mật độ dân số của ĐBSH cao gấp 4,7 lần cả nước, 9 lần trung du và miền núi BB, 6 lần Bắc Trung Bộ và Duyên hải NTB, 13 lần Tây Nguyên, 2 lần ĐNB và 3 lần so với ĐBSCL.  b)  - MĐDS cao ở đồng bằng sông Hồng đã gây nhiều sức ép đến:  + Giải quyết việc làm, y tế, giáo dục,…, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.  + Sản xuất lương thực, thực phẩm (bình quân đất canh tác trên đầu người thấp).  + Tài nguyên, môi trường. + An ninh, trật tự xã hội. | 1,0  1,0 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |